TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT
Ngày 17/07/2020

BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2020
Báo cáo hợp nhất

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Ký ngày: 17/7/2020 15:18:32

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1 086 339 557 592**	**1 960 440 525 002**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**101 855 147 686**	**730 564 116 171**
1. Tiền	111	V.01	41 855 147 686	123 790 305 186
2. Các khoản tương đương tiền	112		60 000 000 000	606 773 810 985
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**476 612 583 333**	**685 897 861 813**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		476 612 583 333	685 897 861 813
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**415 163 808 955**	**452 817 305 174**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		304 331 755 534	358 393 390 591
2. Trả trước cho người bán	132		46 693 942 011	44 047 760 014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	64 138 111 410	50 376 154 569
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**90 714 469 552**	**89 198 264 643**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	90 714 469 552	89 198 264 643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 993 548 066**	**1 962 977 201**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 765 445 433	1 734 874 568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	228 102 633	228 102 633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**7 081 447 623 849**	**7 271 262 527 287**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**799 932 824 894**	**799 932 824 894**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**5 602 537 358 667**	**5 764 183 782 771**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 601 777 980 974	5 763 347 963 176
– Nguyên giá	222		14 798 748 896 018	14 780 687 683 939
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9 196 970 915 044)	(9 017 339 720 763)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	759 377 693	835 819 595
– Nguyên giá	228		1 528 838 057	1 528 838 057
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(769 460 364)	(693 018 462)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**390 670 180 070**	**402 864 223 360**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		390 670 180 070	402 864 223 360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**277 273 078 220**	**288 483 008 655**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31 933 078 220	43 143 008 655
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		207 980 000 000	207 980 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11 034 181 998**	**15 798 687 607**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 908 880 127	14 086 419 514
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 125 301 871	1 712 268 093
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8 167 787 181 441**	**9 231 703 052 289**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2 754 727 435 020**	**3 041 734 151 393**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**567 129 368 761**	**756 961 116 404**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38 486 609 501	88 058 439 092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 259 193 776	2 497 345 582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	104 508 679 948	95 194 436 129
4. Phải trả người lao động	314		10 047 404 200	21 317 713 475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	19 654 003 301	12 616 328 842
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	546 346 056	2 595 232 793
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		376 026 203 696	528 658 352 617
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16 600 928 283	6 023 267 874
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**2 187 598 066 259**	**2 284 773 034 989**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		27 808 721 044	35 587 067 377
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2 159 789 345 215	2 249 185 967 612
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**5 413 059 746 421**	**6 189 968 900 896**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**5 413 059 746 421**	**6 189 968 900 896**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		423 772 427 814	402 839 889 104
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(15 730 466 848)	(8 452 600 340)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95 643 968 613	116 360 737 618
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		638 430 545 128	1 406 517 581 598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		448 435 331 601	360 230 274 516
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		189 995 213 527	1 046 287 307 082
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46 943 271 714	48 703 292 916
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**8 167 787 181 441**	**9 231 703 052 289**

Ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Lê Văn Quang

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN ĐA MI - TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	370 970 488 849	326 181 771 449	711 124 054 614	891 180 447 159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		**370 970 488 849**	**326 181 771 449**	**711 124 054 614**	**891 180 447 159**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	190 663 010 095	183 616 483 677	377 592 147 053	353 016 521 070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**180 307 478 754**	**142 565 287 772**	**333 531 907 561**	**538 163 926 089**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	67 022 414 972	44 255 811 972	80 121 387 295	54 116 226 010
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 596 693 961	64 067 216 100	61 394 762 550	75 836 205 113
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20 937 021 919	13 305 934 044	42 294 667 726	25 074 923 057
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(746 121 780)	(4 268 617 805)	2 493 634 490	569 048 700
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14 359 077 061	16 854 301 403	25 983 610 880	29 203 346 385
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		**227 628 000 924**	**101 630 964 436**	**328 768 555 916**	**487 809 649 301**
12. Thu nhập khác	31			72 993 895		72 993 895
13. Chi phí khác	32		9 637 394		7 654 296	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		**(9 637 394)**	**72 993 895**	**(7 654 296)**	**72 993 895**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		**227 618 363 530**	**101 703 958 331**	**328 760 901 620**	**487 882 643 196**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	38 129 500 460	21 186 178 966	54 603 256 952	96 334 501 178
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		**189 488 863 070**	**80 517 779 365**	**274 157 644 668**	**391 548 142 018**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		189 995 213 527	78 798 423 510	275 170 345 582	388 158 625 463
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(506 350 457)	1 719 355 855	(1 012 700 914)	3 389 516 555
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		450	186	652	918
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Lê Văn Quang

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI * TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG *

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Báo cáo hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q2_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**328 760 901 620**	**482 976 486 038**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	180 819 207 200	124 655 005 369
- Các khoản dự phòng	3		(46 750 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	28 969 093 761	47 466 189 271
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(68 747 045 610)	(48 102 432 925)
- Chi phí lãi vay	6	42 294 667 726	26 558 152 865
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(15 727 634 712)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	**496 369 189 985**	**633 506 650 618**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	3 148 567 762 236	263 961 153 365
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1 929 238 687)	(1 152 679 068)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3 145 189 863 881)	(89 800 463 714)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	5 146 968 522	8 595 727 541
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25 721 528 173)	(18 241 072 714)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(56 692 771 075)	(254 332 815 112)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	117 789 262 383	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2 133 691 052 247)	(4 638 871 132)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1 595 351 270 937)**	**537 897 629 784**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48 976 687 688)	(605 517 572 766)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	72 173 239	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80 000 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	780 156 082 550	893 237 461 376
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 692 080 236	23 943 402 476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**734 943 648 337**	**231 663 291 086**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	1 014 515 026 901	101 305 369 276
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(354 112 372 786)	(27 557 137 440)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(428 704 000 000)	(860 937 172 732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**231 698 654 115**	**(787 188 940 896)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(628 708 968 485)**	**(17 628 020 026)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**730 564 116 171**	**212 882 538 874**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	**70**	**101 855 147 686**	**195 254 518 848**

Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Lê Văn Quang

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI * TP BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 2 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	511 959 373	553 225 264
- Tiền gửi ngân hàng	41 343 188 313	123 237 079 922
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	60 000 000 000	606 773 810 985
Cộng	101 855 147 686	730 564 116 171

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	684 592 583 333	684 592 583 333	885 897 861 813	885 897 861 813
b1) Ngắn hạn	476 612 583 333	476 612 583 333	685 897 861 813	685 897 861 813
- Tiền gửi có kỳ hạn	476 612 583 333	476 612 583 333	685 897 861 813	685 897 861 813
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	207 980 000 000	207 980 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Trái phiếu	7 980 000 000	7 980 000 000		
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	182 039 200 000		182 039 200 000	182 039 200 000		182 039 200 000
- Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000		112 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32 679 200 000		32 679 200 000	32 679 200 000		32 679 200 000

- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	304 331 755 534	358 441 390 591
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	64 138 111 410		54 856 154 569	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			6 400 000 000	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		(1 399 138 490)	
- Phải thu khác	64 138 149 549		49 855 293 059	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	64 138 111 410		54 856 154 569	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	88 767 936 714		86 724 214 214	
- Công cụ, dụng cụ	694 662 860		772 852 401	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 251 869 978		1 701 198 028	
- Thành phẩm				

- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	90 714 469 552		89 198 264 643	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	390 416 895 635	390 416 895 635	402 864 223 360	402 864 223 360
- Sửa chữa	253 284 435	253 284 435		
Cộng	390 670 180 070	390 670 180 070	402 864 223 360	402 864 223 360

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8 752 778 896 612	5 904 396 542 963	73 289 581 056	49 968 782 801		253 880 507	14 780 687 683 939
- Mua trong kỳ			284 933 364				284 933 364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	97 245 786	19 904 445 475	592 624 013	138 770 081			20 733 085 355
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							

- Thanh lý, nhượng bán		121 552 520	612 960 000	582 227 588			1 316 740 108
- Giảm khác		1 640 066 532					1 640 066 532
Số dư cuối kỳ	8 752 876 142 398	5 922 539 369 386	73 554 178 433	49 525 325 294		253 880 507	14 798 748 896 018
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	4 764 702 497 407	4 157 388 842 063	50 370 120 233	44 624 380 553		253 880 507	9 017 339 720 763
- Khấu hao trong năm	92 769 338 064	85 197 113 936	1 870 559 078	1 110 923 311			180 947 934 389
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		121 552 520	612 960 000	582 227 588			1 316 740 108
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	4 857 471 835 471	4 242 464 403 479	51 627 719 311	45 153 076 276		253 880 507	9 196 970 915 044
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 988 076 399 205	1 747 007 700 900	22 919 460 823	5 344 402 248			5 763 347 963 176
- Tại ngày cuối kỳ	3 895 404 306 927	1 680 074 965 907	21 926 459 122	4 372 249 018			5 601 777 980 974

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1 528 838 057			1 528 838 057
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 528 838 057			1 528 838 057
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					693 018 462			693 018 462
- Khấu hao trong năm					76 441 902			76 441 902
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					769 460 364			769 460 364
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					835 819 595			835 819 595
- Tại ngày cuối kỳ					759 377 693			759 377 693

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 765 445 433	1 734 874 568
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 765 445 433	1 734 874 568
b) Dài hạn	8 822 080 585	13 999 619 972
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	8 822 080 585	13 999 619 972
Cộng	10 587 526 018	15 734 494 540

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	376 026 203 696	376 026 203 696	300 695 187 953	453 327 336 874	528 658 352 617	528 658 352 617
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	2 159 789 345 215	2 159 789 345 215	19 736 678 543	109 133 300 940	2 249 185 967 612	2 249 185 967 612
Cộng	2 535 815 548 911	2 535 815 548 911	320 431 866 496	562 460 637 814	2 777 844 320 229	2 777 844 320 229

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	38 486 609 501	38 486 609 501	88 058 439 092	88 058 439 092
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	27 808 721 044	27 808 721 044	35 587 067 377	35 587 067 377
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	6 028 802 732	68 311 806 746	59 232 118 195	15 108 491 283
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56 692 771 075	54 603 256 952	70 192 771 075	41 103 256 952
- Thuế thu nhập cá nhân	119 167 779	4 574 360 723	4 550 727 222	142 801 280
- Thuế tài nguyên	3 132 491 611	96 601 246 880	79 627 360 332	20 106 378 159
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		911 708 564	911 708 564	
- Các loại thuế khác		993 262 195	993 262 195	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29 221 202 932	53 329 484 368	54 502 935 026	28 047 752 274
Cộng	95 194 436 129	279 325 126 428	270 010 882 609	104 508 679 948
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	228 102 633			228 102 633

- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	228 102 633			228 102 633

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	19 654 003 301	12 616 328 842
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	19 654 003 301	12 616 328 842

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	106 146 346 056	112 675 232 793
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		6 400 000 000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106 144 455 456	106 275 130 193
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	106 146 346 056	112 675 232 793

20 - Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	**Đầu năm**	**Lý do**
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu		

trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Đơn vị tính: VND

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			128 754 171 541		(48 049 098 769)	1 367 584 351 223					5 719 241 013	5 678 008 665 008
- Tăng vốn trong năm trước				40 772 727									40 772 727
- Lãi trong năm trước							1 797 398 946 180						1 797 398 946 180
- Tăng khác						124 585 622 619						384 839 053 933	509 424 676 552
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							2 531 349 147 861						2 531 349 147 861
- Giảm khác						76 536 523 850						40 772 727	76 577 296 577
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			402 867 420 922		(8 452 600 340)	1 290 958 426 552					116 445 045 565	6 025 818 292 699
- Tăng vốn trong năm nay				21 018 018 719									284 933 364
- Lãi trong năm nay							1 377 914 184 969						1 377 914 184 969
- Tăng khác						39 316 096 075						300 000 000	39 616 096 075
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							2 136 635 542 501						2 136 635 542 501
- Giảm						46 593 962 583						21 018 018 719	67 611 981 302

khác													
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			423 885 439 641		(15 730 466 848)	532 237 069 020					95 727 026 846	5 260 119 068 659

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	95 727 026 846	116 445 045 565
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	704 406 256 023	882 707 799 552
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 531 145 325	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	186 653 266	111 000 000
Cộng	711 124 054 614	882 818 799 552
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	372 761 143 491	347 492 769 941
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	76 373 913	

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4 754 629 649	13 690 187
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	132 832 206	1 565 898 263
Cộng	377 592 147 053	347 506 460 128

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68 747 045 610	44 950 730 601
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4 888 900 000	5 939 069 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6 485 441 685	3 224 324 369
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	80 121 387 295	54 114 123 970

5. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	42 294 667 726	25 074 923 057
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19 100 094 824	50 761 282 056
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	61 394 762 550	75 836 205 113

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1 983 098	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		32 993 895
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		40 000 000
Cộng	1 983 098	72 993 895

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 637 394	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	9 637 394	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25 983 610 880	29 202 367 385
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	25 983 610 880	29 202 367 385
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 266 169 680	3 857 352 274
- Chi phí nhân công	41 162 500 682	46 863 810 823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	180 796 950 527	124 062 660 277
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 047 154 540	5 769 867 608
- Chi phí khác bằng tiền	164 949 476 724	196 077 036 410
Cộng	396 222 252 153	376 630 727 392

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54 603 256 952	96 334 501 178

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua

nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	***Tổng Giám đốc***
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Lê Văn Quang

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG